

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng** - Vai trò của đổi mới sáng tạo đối với khả năng vượt rào cản xuất khẩu và tác động đến hiệu quả xuất khẩu của doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 197.IIEM.11* 3
The Role of Innovation in Overcoming Export Barriers and Its Impact on the Export Performance of Vietnamese Enterprises
- 2. Lê Nguyễn Diệu Anh** - Kiến thức thị trường, cam kết xuất khẩu và kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 197.IIEM.11* 15
Market Knowledge, Export Commitment and Export Performance of Vietnamese Enterprises
- 3. Nguyễn Thế Vinh** - Tác động của chuyển đổi số đến đổi mới công nghệ xanh của các doanh nghiệp sản xuất tại Việt Nam. *Mã số: 197.ISMET.11* 27
The Impact of Digital Transformation on Green Technology Innovation in Manufacturing Enterprises in Vietnam

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 4. Trần Thị Hiền, Tạ Khánh Ngọc Minh, Vũ Thị Ngân và Trịnh Khánh Linh** - Ảnh hưởng của thông tin truyền thông số về ESG tới ý định mua hàng của người tiêu dùng trẻ: trường hợp nhãn hàng sữa MILO trên địa bàn thành phố Hà Nội. *Mã số: 197.2BAdm.21* 43
The impact of ESG information in digital media on young consumer's buying intention: the case of MILO milk brand in Hanoi city

- 5. Trần Văn Khôi, Lê Mạnh Hùng và Dương Thị Hồng Nhung** - Tác động của phong cách lãnh đạo của người quản lý đến hiệu suất làm việc của nhân viên tại các khách sạn: Khảo sát tại thành phố Hà Nội, Việt Nam. **Mã số: 197.2HRMg.21** 61

The Impact of Managerial Leadership Styles on Employee Performance In Hotels: A Survey in Hanoi City, Vietnam

- 6. Trần Thị Bích Hiền** - Tác động của kinh nghiệm, năng lực chuyên môn đến khả năng phát hiện gian lận trên báo cáo tài chính với vai trò trung gian của chủ nghĩa hoài nghi nghề nghiệp - trường hợp các công ty kiểm toán Non-Big4 Việt Nam. **Mã số: 197.2BAcc.21** 75

The Impact of Experience and Professional Competence on Financial Statement Fraud Detection With The Mediating Role of Professional Skepticism – The Case of Non-Big4 Vietnamese Auditing Firm

- 7. Lê Thị Nhung** - Tác động của đầu tư tới giá trị doanh nghiệp: Bằng chứng thực nghiệm từ thị trường chứng khoán Việt Nam. **Mã số: 197.2FiBa.21** 91

The Impact of Investment on Firm Value: Empirical Evidence from Vietnam Stock Market

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 8. Ngô Thị Mai** - Tác động của tổ chức học tập đến kết quả công việc của giảng viên: vai trò của hành vi đổi mới sáng tạo. **Mã số: 197.3OMIs.31** 101

The Impact of Learning Organization on Lecturers' Work Performance: The Role of Innovative Work Behavior

TÁC ĐỘNG CỦA KINH NGHIỆM, NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN ĐẾN KHẢ NĂNG PHÁT HIỆN GIAN LẬN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH VỚI VAI TRÒ TRUNG GIAN CỦA CHỦ NGHĨA HOÀI NGHĨ NGHIỆP - TRƯỜNG HỢP CÁC CÔNG TY KIỂM TOÁN NON-BIG4 VIỆT NAM

Trần Thị Bích Hiền

Trường Đại học Thương mại

Email: hientran-ktkt@tmu.edu.vn

Ngày nhận: 11/08/2024

Ngày nhận lại: 14/11/2024

Ngày duyệt đăng: 19/11/2024

Bài viết nghiên cứu tác động của kinh nghiệm và năng lực chuyên môn đến khả năng phát hiện gian lận báo cáo tài chính, thông qua vai trò trung gian của chủ nghĩa hoài nghi nghề nghiệp của kiểm toán viên độc lập tại các công ty kiểm toán không thuộc Big4 tại Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu định lượng được áp dụng, sử dụng mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương nhỏ nhất từng phần (PLS-SEM) với sự hỗ trợ của phần mềm SmartPLS. Dữ liệu được thu thập từ 179 kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề, làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập ngoài Big4. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cả ba yếu tố đều có tác động trực tiếp tích cực đến khả năng phát hiện gian lận báo cáo tài chính. Đồng thời, kinh nghiệm và năng lực chuyên môn của kiểm toán viên cũng ảnh hưởng gián tiếp đến khả năng này thông qua biên trung gian là chủ nghĩa hoài nghi nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, bài viết đề xuất một số khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả phát hiện gian lận báo cáo tài chính của kiểm toán viên độc lập tại Việt Nam.

Từ khóa: Kinh nghiệm, năng lực chuyên môn, chủ nghĩa hoài nghi nghề nghiệp, gian lận báo cáo tài chính.

JEL Classifications: D01, M42.

DOI: 10.54404/JTS.2024.197V.06

1. Đặt vấn đề

Gian lận báo cáo tài chính (BCTC) là hành vi cố ý làm sai lệch thông tin tài chính để che giấu tình hình thực tế, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nhà đầu tư và làm mất niềm tin vào thị trường. Kiểm toán độc lập (KTĐL) có vai trò sống còn trong việc đảm bảo tính chính xác và minh bạch của báo cáo tài chính, giúp phát hiện các dấu hiệu gian lận và bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan. Theo chuẩn mực kiểm toán quốc tế ISA 240, kiểm toán

viên (KTV) có nghĩa vụ phát hiện gian lận và đảm bảo tính chính xác của BCTC. Năng lực phát hiện gian lận BCTC là một kỹ năng chuyên môn quan trọng của KTV. Qua việc xác định các dấu hiệu bất thường, KTV giúp đảm bảo rằng BCTC phản ánh đúng tình hình kinh doanh của doanh nghiệp, từ đó bảo vệ quyền lợi của nhà đầu tư và duy trì sự ổn định của thị trường.

Trong quá trình hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế toàn cầu, Việt Nam đang đối mặt với

yêu cầu cấp bách về việc xây dựng một hệ thống tài chính minh bạch, ổn định và đáng tin cậy. Tuy nhiên, sự gia tăng các vụ gian lận tài chính gần đây đã tác động tiêu cực đến uy tín doanh nghiệp, thị trường vốn và niềm tin của nhà đầu tư. Các vụ sai phạm tài chính nghiêm trọng tại một số tập đoàn lớn như Trường Thành (TTF), OceanBank, FLC AMD, Hoa Sen (HSG), và Sudico trong giai đoạn 2016-2019 đã gây ra những tổn thất nặng nề cho nền kinh tế. Các hành vi gian lận ngày càng trở nên tinh vi, khéo léo ẩn mình trong những báo cáo tài chính có vẻ hoàn hảo, khiến việc phát hiện chúng trở thành một thử thách lớn đối với các KTV. Dù đã được trang bị kiến thức đầy đủ, nhiều KTV trẻ thiếu kinh nghiệm vẫn gặp khó khăn trong việc áp dụng lý thuyết vào thực tiễn, đặc biệt khi đối mặt với những tình huống kiểm toán phức tạp và đa dạng. Các nghiên cứu cho thấy rằng thái độ hoài nghi nghề nghiệp (HNNN) của KTV chưa đủ mạnh, điều này hạn chế đáng kể khả năng phát hiện các hành vi gian lận trong kiểm toán. Các công ty KTĐL hiện tuân thủ chuẩn mực kiểm toán quốc tế như ISA 240, yêu cầu KTV duy trì thái độ HNNN, nhưng việc triển khai thực tế vẫn gặp khó khăn do hạn chế về nguồn lực. Bên cạnh đó, các nghiên cứu của (Alsmairat et al. (2019) cho thấy chất lượng dịch vụ kiểm toán có thể khác nhau đáng kể giữa các công ty kiểm toán, bao gồm các công ty Big4 và các công ty kiểm toán không thuộc Big4. Các công ty Big4 thường nổi bật với đội ngũ chuyên gia dày dặn kinh nghiệm và quy trình kiểm toán tiên tiến, cho phép họ phát hiện gian lận tài chính hiệu quả hơn. Nhờ liên tục cập nhật công nghệ và tuân thủ nghiêm ngặt các chuẩn mực quốc tế, các công ty này có khả năng nhận diện dấu hiệu bất thường và gian lận một cách hiệu quả. Hệ thống đào tạo chuyên sâu, tính HNNN cao cùng khả năng tiếp cận nhiều nguồn dữ liệu và công nghệ hỗ trợ giúp Big4 có lợi thế vượt trội trong phát hiện gian lận.

Ngược lại, dù sở hữu đội ngũ chuyên viên chất lượng và quy trình kiểm toán chặt chẽ, các công ty KTĐL không thuộc Big4 thường gặp khó khăn hơn trong việc tiếp cận các nguồn lực tài chính và công nghệ so với các công ty Big4. Việc đào tạo và cập nhật quy trình phát hiện gian lận tại các công ty kiểm toán nhỏ thường không đồng đều so với các công ty Big4, đặc biệt khi đối tượng khách hàng của họ chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ với các vấn đề đơn giản hơn. Điều này dẫn đến việc khả năng phát hiện các hành vi gian lận tinh vi của họ đôi khi chưa đạt hiệu quả cao.

Trên thế giới, nhiều học giả trong thập kỷ qua đã quan tâm đến việc nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận của KTV, tập trung vào các yếu tố như NLCM, kinh nghiệm và thái độ HNNN. Tại Việt Nam, các nghiên cứu về trách nhiệm của kiểm toán viên trong việc phát hiện gian lận tài chính đã được quan tâm, nhưng vẫn còn thiếu các nghiên cứu chuyên sâu về tác động của các yếu tố khác nhau đến khả năng phát hiện gian lận, đặc biệt đối với các KTV tại các công ty KTĐL không thuộc Big 4. Vì vậy, việc nghiên cứu các yếu tố như NLCM, kinh nghiệm và thái độ HNNN ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV tại các công ty KTĐL không thuộc Big 4 là rất cần thiết. Điều này sẽ giúp KTV hiểu rõ hơn về vai trò và trách nhiệm của mình, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao từ các bên liên quan, đặc biệt trong bối cảnh sự giám sát và kỳ vọng của các nhà đầu tư đang ngày càng tăng.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là đánh giá tác động của NLCM, kinh nghiệm thông qua biến trung gian là chủ nghĩa HNNN đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của các KTV tại các công ty KTĐL không thuộc Big 4 ở Việt Nam. Với phương pháp định lượng, nghiên cứu này sử dụng dữ liệu thu thập từ khảo sát 50 công ty KTĐL không thuộc Big 4

tại Việt Nam nhằm phân tích và trả lời các câu hỏi sau:

(1) Kinh nghiệm, NLCM và chủ nghĩa HNNN tác động như thế nào đến khả năng phát hiện gian lận BCTC?

(2) Kinh nghiệm và NLCM tác động đến chủ nghĩa HNNN của KTV như thế nào?

(3) Tác động trung gian của chủ nghĩa HNNN đến mối quan hệ giữa kinh nghiệm, NLCM và khả năng phát hiện gian lận BCTC như thế nào?

Cấu trúc của bài viết gồm 6 phần chính, lần lượt là: đặt vấn đề, trình bày lý thuyết liên quan và tổng quan tài liệu, giới thiệu phương pháp nghiên cứu, phân tích và thảo luận kết quả, đưa ra kết luận, khuyến nghị và định hướng cho các nghiên cứu tiếp theo.

2. Tổng quan nghiên cứu và khuôn khổ lý thuyết

2.1. Các lý thuyết nền

2.1.1. Lý thuyết quy kết

Lý thuyết quy kết giải thích cách đánh giá nguyên nhân và động cơ hành vi của một người. Theo Heider (1958), lý thuyết này chỉ ra rằng nguyên nhân dẫn đến hành vi của một người, dù là bản thân họ hay người khác, được xác định thông qua hai loại quy kết: quy kết theo khuynh hướng (các yếu tố cá nhân) và quy kết tình huống (các yếu tố bên ngoài hoặc môi trường). Những quy kết này có tác động đáng kể đến hành vi cá nhân. Nghiên cứu của Rohman et al. (2017) cho rằng cả hai loại quy kết đều đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành quyết định của cá nhân. Trong lĩnh vực kiểm toán, kinh nghiệm, NLCM và thái độ HNNN của KTV có ảnh hưởng trực tiếp đến khả năng phát hiện gian lận, qua đó tác động đến chất lượng dịch vụ kiểm toán (Nugraha & Suryandari (2018)). Thái độ HNNN đặc biệt quan trọng trong việc hỗ trợ KTV phát hiện gian lận. Yếu tố này thúc đẩy họ tiến hành các cuộc kiểm toán một cách cẩn trọng nhằm thu thập thông tin chính xác và phát hiện các sai phạm có thể tác động

đến xét đoán kiểm toán. Nghiên cứu của Chen et al. (2023) đã áp dụng lý thuyết quy kết để xây dựng một mô hình định lượng, nhằm điều tra mối liên hệ giữa thái độ HNNN, đặc điểm tính cách và chất lượng kiểm toán. Cũng giống như Chen et al. (2023), nghiên cứu của Wahidahwati et al. (2022) tại Indonesia đã sử dụng lý thuyết quy kết để khám phá mối liên hệ giữa các yếu tố như kinh nghiệm, đạo đức nghề nghiệp, thái độ HNNN và kiểu tính cách của KTV đối với việc phát hiện gian lận. Những nghiên cứu này nhấn mạnh tính phù hợp của lý thuyết quy kết trong việc khám phá các yếu tố quyết định đến khả năng phát hiện gian lận của KTV.

2.1.2. Lý thuyết xung đột nhận thức

Lý thuyết xung đột nhận thức được phát triển bởi Leon Festinger vào năm 1957 (Festinger (1957)). Xung đột nhận thức là trạng thái tâm lý khó chịu phát sinh do thái độ, suy nghĩ và hành vi trái ngược nhau, kết quả là sự đối lập ở con người xung đột xảy ra. Điều này sẽ thúc đẩy một người giảm bớt sự bất hòa bằng cách tránh những thông tin hoặc sự kiện có thể làm tăng sự bất hòa. Lý thuyết này giải thích rằng về cơ bản con người thích sự nhất quán, do đó con người sẽ có xu hướng có những thái độ không mâu thuẫn và tránh thực hiện những hành động không phù hợp với thái độ của mình. Lý thuyết này giúp dự đoán xu hướng thay đổi thái độ và hành vi của một cá nhân nhằm giảm bớt sự bất hòa xảy ra. Liên quan đến nghiên cứu này, lý thuyết này giúp giải thích thái độ HNNN của KTV nếu có sự mâu thuẫn về nhận thức giữa hành vi và thái độ khi phát hiện gian lận. Mức độ độc lập và kinh nghiệm kiểm toán cao sẽ thúc đẩy KTV duy trì mức độ HNNN cao và tăng cường khả năng phát hiện gian lận, và ngược lại, mức độ HNNN và khả năng phát hiện gian lận cao cũng đòi hỏi KTV phải có mức độ độc lập và kinh nghiệm nhất định. Sự bất hòa về nhận thức xảy ra nếu KTV có mức độ độc lập và kinh nghiệm kiểm toán cao.

Nguyên nhân của hành vi trong nhận thức xã hội được biết đến nhiều hơn là các quy kết mang tính định hướng (nguyên nhân bên trong) và quy kết tình huống (nguyên nhân bên ngoài). Nguyên nhân bên trong có xu hướng đề cập đến đặc điểm cá nhân, nhận thức về bản thân, khả năng và động lực, trong khi nguyên nhân bên ngoài đề cập đến điều kiện xã hội, giá trị xã hội và quan điểm xã hội.

2.2. Tổng quan nghiên cứu

2.2.1. Gian lận báo cáo tài chính

Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế (ISA) số 240 (2008) định nghĩa gian lận là hành vi cố ý của một hoặc nhiều cá nhân trong Ban quản trị, Ban Giám đốc, nhân viên hoặc các bên thứ ba nhằm đạt được lợi ích bất chính hoặc phi pháp thông qua hành vi gian trá. Gian lận bao gồm các hành động vi phạm nghĩa vụ pháp lý, đạo đức và việc sử dụng sai lệch bằng chứng hợp lệ, gây thiệt hại hoặc lợi dụng người khác một cách bất hợp pháp. Theo Hiệp hội các nhà điều tra gian lận chuyên nghiệp (2010), gian lận là việc cố ý sử dụng sai tài sản hoặc nguồn lực của tổ chức để thu lợi cá nhân, bao gồm chiếm đoạt, trộm cắp hoặc tham ô tài sản công ty. Gian lận có thể xảy ra ở bất kỳ cấp quản lý nào, với mục đích lừa dối và gây nhầm lẫn cho nhà đầu tư hoặc các bên liên quan khác (Ile & Odimmega (2018)). Obasi (2022) chỉ ra rằng gian lận khác biệt với các thuật ngữ như giả mạo, lừa bịp hay sai sót bởi tính chất cố ý và lừa dối của nó, bao gồm cả những hành vi không trung thực kéo dài nhằm đánh lừa người khác. Shofia (2019) nhận định gian lận là một vấn đề phổ biến toàn cầu, đi cùng với sự phát triển kinh tế nhanh chóng của các quốc gia. Bayuandika & Mappanyukki (2021) cho rằng không tổ chức nào có thể tránh khỏi vấn đề gian lận, bởi điều này xuất phát từ những lỗ hổng về đạo đức của con người. Nguyên nhân là bởi không phải ai cũng có tính liêm chính cao, các quy tắc và quy trình kiểm soát dễ bị lợi dụng bởi những

cá nhân có quyền lực. Nhiều công ty hiện nay phải thiết lập các bộ phận riêng biệt để xử lý việc phát hiện gian lận, lập kế hoạch và xây dựng phương pháp phát hiện dấu hiệu hay bất thường đáng kể. Ban quản lý cũng phải thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ để ngăn ngừa, phát hiện và xử lý gian lận (Kurua (2015)). Phát hiện gian lận được hiểu là quá trình nhận diện các hoạt động hoặc giao dịch gian lận có dấu hiệu khác biệt so với các chuẩn mực mong đợi (Ngai et al. (2011), Ningtyas et al. (2018)). Quá trình này bao gồm việc sử dụng các kỹ thuật và hệ thống nhằm xác định và giảm thiểu hành vi gian lận, như sai lệch tài chính, gian lận mạng, hay trộm cắp danh tính (Bolton & Hand (2002)). Phát hiện gian lận đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tính toàn vẹn của tổ chức, sự ổn định tài chính và việc tuân thủ các quy định pháp lý. Theo Wells (2017), những tổ chức không triển khai cơ chế phát hiện gian lận hiệu quả có nguy cơ cao phải đối mặt với tổn thất tài chính nghiêm trọng, suy giảm uy tín và các hậu quả pháp lý nặng nề.

Đứng ở góc độ của công ty kiểm toán, ISA 240 quy định KTV phải có trách nhiệm phát hiện gian lận trong quá trình kiểm toán BCTC. Theo Adnan & Kiswanto (2017), sự gia tăng của các vụ gian lận cho thấy hạn chế trong khả năng phát hiện của KTV. Vì vậy, việc xác định các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV là vô cùng cần thiết để đảm bảo tính chính xác và minh bạch của BCTC.

2.2.2. Kinh nghiệm

Lý thuyết quy kết của Kelley (1980) coi mỗi cá nhân như một nhà tâm lý học nghiệp dư, luôn cố gắng tìm hiểu nguyên nhân của các sự kiện mà họ chưa từng trải qua. Trái lại, lý thuyết hành vi dự kiến của Triandis et al. (1971) cho rằng kinh nghiệm của KTV ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận trong BCTC. Với kinh nghiệm dày dặn, kiểm toán viên có thể thực hiện các quy trình kiểm toán

một cách nhanh chóng, chính xác và hiệu quả hơn, nhờ đó tiết kiệm thời gian và nâng cao chất lượng công việc. Những KTV có nhiều kinh nghiệm thường dễ phát hiện các sai sót hoặc gian lận bất thường trong BCTC và có khả năng đưa ra các phán đoán chính xác hơn so với KTV ít kinh nghiệm. Sukendra (2015) cũng nhấn mạnh rằng KTV có kinh nghiệm thường đưa ra các quyết định chuyên môn đúng đắn hơn so với KTV còn ít kinh nghiệm. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện để trả lời câu hỏi: Kinh nghiệm có phải là yếu tố quan trọng giúp kiểm toán viên phát hiện gian lận hay không? Kết quả nghiên cứu của Anggriawan (2014), Faradina et al. (2016), Pramana (2016), Nasution (2012) đều cho thấy một xu hướng rõ ràng: kinh nghiệm kiểm toán có mối quan hệ tích cực với khả năng phát hiện gian lận. Tuy nhiên, nghiên cứu của Ali. (2008) lại cho kết quả ngược lại. Vì vậy giả thuyết trong nghiên cứu này có thể được kết luận như sau:

H1: Kinh nghiệm có tác động tích cực đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

2.2.3. Năng lực chuyên môn

Trong lĩnh vực kiểm toán, lý thuyết quy kết của Kelley (1980) cho thấy KTV tận dụng NLCM của mình, cụ thể là khả năng quy kết nguyên nhân, để đánh giá rủi ro, lập kế hoạch kiểm toán và đưa ra các quyết định chuyên môn, từ đó đảm bảo chất lượng công việc kiểm toán. Nói cách khác, NLCM và kinh nghiệm làm việc sẽ giúp KTV hoàn thành công việc một cách hiệu quả hơn. NLCM, bao gồm kiến thức và kỹ năng về kế toán và kiểm toán tổng quát, là yếu tố cơ bản và quan trọng mà KTV cần có khi thực hiện kiểm toán. Với nền tảng kiến thức vững chắc, KTV có thể đưa ra các đánh giá phù hợp về các vấn đề phát sinh trong quá trình kiểm toán BCTC của khách hàng. Các nghiên cứu trước đây đã khẳng định mối quan hệ chặt chẽ giữa NLCM của KTV và khả năng phát hiện gian lận trong BCTC. Kiểm toán viên có NLCM cao sẽ sở

hữu trình độ và kỹ năng cần thiết để thực hiện công việc kiểm toán một cách hiệu quả (Merici et al. (2016), Ramanda (2021)). Năng lực này, bao gồm phẩm chất cá nhân, kiến thức và chuyên môn, giúp KTV thu thập thông tin và bằng chứng chính xác để đưa ra ý kiến kiểm toán. NLCM của KTV được phát triển qua kinh nghiệm, chuyên môn và trình độ học vấn, dù chính quy hay không chính quy. KTV càng có năng lực cao thì càng có khả năng thu thập nhiều thông tin và bằng chứng kiểm toán, từ đó phát hiện các gian lận trong BCTC. Từ những phân tích trên, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H2: NLCM có tác động tích cực đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

2.2.4. Chủ nghĩa hoài nghi nghề nghiệp

Khomsiyah (2019) đã chỉ ra rằng thái độ HNNN đóng vai trò cốt lõi trong việc giúp KTV phát hiện hành vi gian lận. Theo G. S. A. Putra et al. (2019), KTV có thái độ HNNN sẽ giảm thiểu sai sót trong quá trình phát hiện gian lận và từ đó góp phần tăng cường độ tin cậy của BCTC. Việc phát hiện gian lận là một trong những vấn đề quan trọng đối với các bên liên quan trong hệ thống BCTC, tuy nhiên, nó vẫn thường bị bỏ sót do KTV gặp khó khăn trong việc xác định gian lận (Dalnial et al. (2014), Mangala & Kumari (2017)). Điều này hoàn toàn phù hợp với yêu cầu của chuẩn mực ISA 240, theo đó KTV phải luôn duy trì thái độ HNNN trong suốt quá trình kiểm toán, đặc biệt khi có rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận (ISA 240, cập nhật tháng 2 năm 2024). Vì vậy, việc bổ nhiệm KTV có đủ chuyên môn và kinh nghiệm để dự đoán và phát hiện gian lận hoặc sai sót trong quá trình kiểm toán là điều rất quan trọng (Awaluddin et al. (2019), Handoko & Sardjono (2022), Shofia (2019), Verwey & Asare (2022)).

Việc đánh giá tính phù hợp của bằng chứng thu thập được hỗ trợ KTV phát hiện gian lận một cách dễ dàng hơn (Nasution

(2012)). Fullerton & Durtschi (2004) chứng minh rằng KTV có thái độ hoài nghi cao sẽ tăng khả năng phát hiện gian lận bằng cách tích cực tìm kiếm thêm thông tin khi gặp các dấu hiệu nghi ngờ. Điều này cũng được ủng hộ qua các nghiên cứu của Nasution (2012), Pramudyastuti (2014), Anggriawan (2014) và Pramana (2016), với kết quả tương tự. Ngược lại, nghiên cứu của Ali. (2008) cho thấy thái độ HNNN có thể ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng phát hiện gian lận. Vì vậy, có thể kết luận rằng KTV với mức độ HNNN cao cần có nhiều thông tin liên quan để phát hiện gian lận, như đã giải thích trong lý thuyết quy kết. Từ những phân tích trên, nhóm tác giả đề xuất giả thuyết sau:

H3: Thái độ HNNN có tác động tích cực đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

Theo Silalahi (2013), chủ nghĩa HNNN của KTV có thể chịu ảnh hưởng bởi nhiều yếu tố, bao gồm kinh nghiệm, NLCM, tình huống kiểm toán và đạo đức. Trong đó, kinh nghiệm và NLCM là hai yếu tố quan trọng, vì chúng có xu hướng tác động đến thái độ HNNN của KTV trong quá trình thực hiện các thủ tục kiểm toán. Khi kinh nghiệm và NLCM của KTV gia tăng, thái độ HNNN cũng trở nên sắc bén hơn. KTV càng có nhiều kinh nghiệm

và kiến thức chuyên môn sâu rộng thì càng dễ phát triển thái độ HNNN một cách phù hợp, từ đó dễ dàng phát hiện gian lận BCTC (Surya et al. (2021)). Điều này là do những KTV giàu kinh nghiệm thường có hiểu biết về các thủ thuật gian lận phổ biến, từ đó xây dựng kỹ năng phản biện tốt hơn.

Do đó, từ sự phân tích ở trên, nhóm tác giả đưa ra giả thuyết sau:

H4: Kinh nghiệm ảnh hưởng tích cực đến chủ nghĩa HNNN

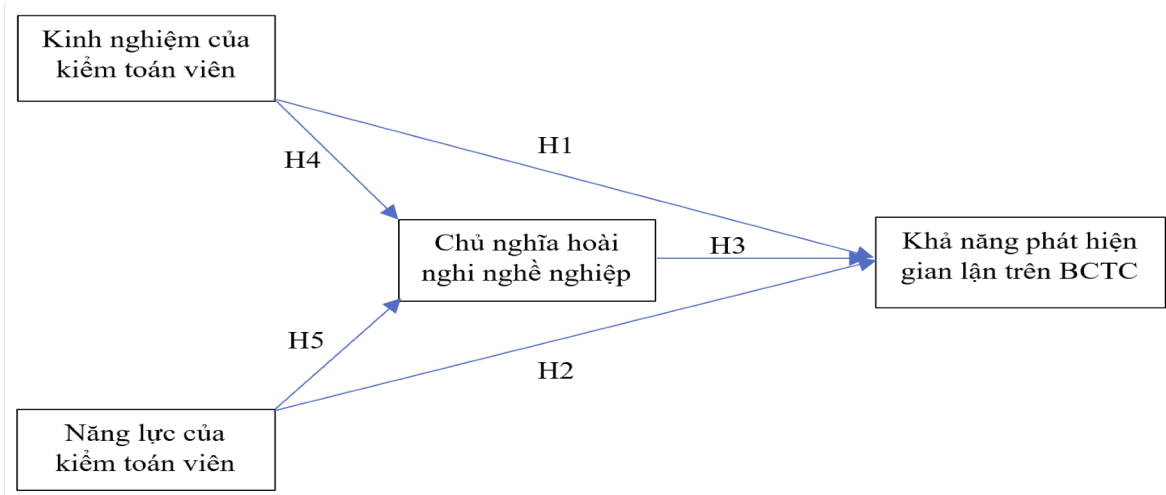
H5: NLCM ảnh hưởng tích cực đến chủ nghĩa HNNN

Trên cơ sở kế thừa kết quả nghiên cứu của các tác giả đi trước cũng như nền tảng lý thuyết, nhóm nghiên cứu đề xuất mô hình nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận trên BCTC, cụ thể như sau:

3. Mô hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu

Để thực hiện mục tiêu nghiên cứu, tác giả đã sử dụng cách tiếp cận theo hướng suy diễn, tức là dựa vào lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước đây và kết quả nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn chuyên gia để đề xuất mô hình. Với nghiên cứu này, tác giả



Hình 1: Mô hình nghiên cứu về khả năng phát hiện gian lận trên BCTC

thiết kế một bảng câu hỏi và thông qua công cụ khảo sát trực tuyến Google docs để thu thập dữ liệu. Nghiên cứu được thực hiện trong thời gian không nhiều và chi phí không cho phép nên nhóm nghiên cứu thực hiện kỹ thuật lấy mẫu thống kê với mức tối thiểu nhưng vẫn đảm bảo ý nghĩa thống kê. Đối tượng nghiên cứu là các KTV có chứng chỉ hành nghề tại 50 CTKT độc lập không thuộc Big4 tại Việt Nam. Lý do lựa chọn các đối tượng này là do họ là những người tham gia trực tiếp vào kiểm toán BCTC tại các công ty. Theo Hair. (2016), tối thiểu là 50 mẫu và tỷ lệ quan sát trên 1 biến phân tích là 5/1 hoặc 10/1, bởi vậy với tổng số biến quan sát là 21; áp dụng tỷ lệ = 5/1, mẫu tối thiểu phải đạt được là: $21 \times 5 = 105$ mẫu. Tác giả quyết định tăng cỡ mẫu với số lượng phiếu phát là 250 phiếu, số lượng phiếu thu được là 195 phiếu. Sau khi loại bỏ các dữ liệu không hợp lệ, nghiên cứu đã thu được 179 mẫu dữ liệu hợp lệ để phân tích. Tác giả cũng sử dụng thang đo Likert 5 điểm, đó là: (1) Hoàn toàn không đồng ý, (2) Không đồng ý, (3) Trung lập, (4) Đồng ý, (5) Hoàn toàn đồng ý.

3.2. Phương pháp nghiên cứu

Sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia, tác giả lựa chọn các nhân tố ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian lận trên BCTC để đưa vào mô hình gồm: Nhân tố Kinh nghiệm của KTV; Nhân tố Năng lực chuyên môn của KTV; Nhân tố Chủ nghĩa hoài nghi nghề nghiệp của KTV, từ đó đề xuất mô hình các nhân tố tác động đến khả năng phát hiện gian lận trên BCTC như hình 1

Tiếp đó, nghiên cứu đã sử dụng phương pháp định lượng, cụ thể là mô hình cấu trúc tuyến tính bình phương bé nhất, riêng phần (PLS-SEM) để kiểm chứng các giả thuyết nghiên cứu và đánh giá tính phù hợp của mô hình. Phương pháp này được các nhà nghiên cứu kiểm toán ưa chuộng hiện nay nhờ những ưu điểm nổi bật so với CB-SEM, bao gồm

khả năng ước lượng đồng thời cả mô hình đo lường và mô hình cấu trúc của mô hình nghiên cứu đề xuất (Hair Jr et al. (2014), Ringle et al. (2012), Hair. (2016)).

Dựa trên cơ sở lý thuyết và tổng quan các nghiên cứu trước, tác giả đã xây dựng các biến và thang đo tương ứng, được trình bày chi tiết trong bảng 1.

4. Kết quả và bàn luận

4.1. Kiểm định độ tin cậy của thang đo

Để đánh giá độ tin cậy của thang đo, tác giả đã áp dụng phương pháp kiểm định độ nhất quán nội tại, độ hội tụ và độ phân biệt theo gợi ý của Hair. (2016).

Kết quả nghiên cứu cho thấy các thang đo đều đảm bảo độ nhất quán nội tại với Cronbach's Alpha và độ tin cậy tổng hợp đều vượt ngưỡng 0,7. Bên cạnh đó, các hệ số tải nhân tố đều lớn hơn 0,7 (với bình phương lớn hơn 0,5) và phương sai trích cũng lớn hơn 0,5. Vì vậy, các thang đo được đề xuất đạt độ giá trị hội tụ (Bảng 2).

Để kiểm định giá trị phân biệt, Henseler et al. (2015) đã chỉ ra thông qua các nghiên cứu mô phỏng rằng chỉ số Heterotrait-Monotrait (HTMT) mà họ phát triển có khả năng đo lường giá trị phân biệt hiệu quả hơn. Do đó, nghiên cứu này áp dụng chỉ số HTMT như một công cụ để đánh giá độ phân biệt của các thang đo. Theo Kline (2015), tiêu chuẩn HTMT để đạt giá trị phân biệt giữa các cặp cấu trúc là $\leq 0,85$ (Bảng 3).

Dữ liệu trong Bảng 3 cho thấy, các giá trị của chỉ số HTMT đều nhỏ hơn 0,85, do đó, các cấu trúc trong mô hình đạt được giá trị phân biệt.

4.2. Đánh giá mô hình cấu trúc PLS - SEM

Kết quả phân tích cho thấy giá trị SRMR đạt 0,060, nhỏ hơn ngưỡng 0,100, cho thấy mô hình nghiên cứu có tính phù hợp cao với phạm vi nghiên cứu tại các công ty kiểm toán độc lập không thuộc Big4 ở Việt Nam (Hu & Bentler (1999)). Bảng 4 trình bày các giá trị

Bảng 1: Bảng thang đo biến

Biến	Định nghĩa biến	Thang đo	Nguồn tài liệu
Biến độc lập			
Kinh nghiệm	Kinh nghiệm là kiến thức hoặc chuyên môn thu được từ một sự kiện thông qua quan sát trực tiếp hoặc tham gia vào sự kiện đó.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Am hiểu sâu rộng trong lĩnh vực công việc đã thực hiện. 2. Đã xây dựng được một sự nghiệp vững chắc. 3. Có nhiều năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kiểm toán. 4. Có kỹ năng nhạy bén trong việc phát hiện và giải quyết vấn đề. 	Adrian (2013), Sukendra (2015).
Năng lực chuyên môn	Là trình độ học vấn và kinh nghiệm mà KTV có được liên quan đến việc thực hiện các công việc kiểm toán. NLCM kiểm toán là một kỹ năng nghề nghiệp mà KTV có được nhờ vào giáo dục chính quy, các kỳ thi chuyên môn cũng như tham gia đào tạo, hội thảo, hội nghị chuyên đề hoặc các chứng chỉ khác.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Sở hữu phẩm chất cá nhân tốt. 2. Nắm vững kiến thức tổng quát. 3. Thành thạo các kỹ năng chuyên biệt. 4. Tích lũy kinh nghiệm phong phú. 	I. G. Putra (2012), Aulia (2013), Apriyas (2016), Halim (2014).
Chủ nghĩa HNNN	Thái độ luôn đặt câu hỏi và không dễ dàng tin vào mọi bằng chứng kiểm toán (BCKT) thu được để đánh giá một cách nghiêm túc và kỹ lưỡng.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Suy nghĩ một cách logic và toàn diện. 2. KTV luôn cân trọng cân nhắc trước khi đưa ra bất kỳ quyết định nào. 3. Luôn cố gắng hết mình để tìm kiếm và xác minh sự thật. 4. Có khả năng thấu hiểu và đồng cảm trong giao tiếp giữa các cá nhân. 5. Giữ vững sự tự tin khi tiếp nhận và xử lý thông tin. 6. KTV luôn duy trì một thái độ cảnh giác cao độ trong công việc, không ngừng tìm kiếm những bất thường và dấu hiệu gian lận. 	Adrian (2013), Hurtt & Theory (2010).
Biến phụ thuộc			
Khả năng phát hiện gian lận BCTC	Khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV là NLCM và nghiệp vụ của KTV trong việc xác định các dấu hiệu bất thường hoặc hành vi gian lận trong BCTC của doanh nghiệp.	<ol style="list-style-type: none"> 1. Có khả năng theo dõi và phân tích lịch sử gian lận của đối tượng được kiểm toán. 2. Nhạy bén trong việc nhận diện mọi hình thức gian lận có thể xảy ra. 3. Có khả năng phát hiện những cá nhân hoặc tổ chức có dấu hiệu gian lận. 4. Nhận thức rõ những khó khăn và thách thức trong việc phát hiện hành vi gian lận. 5. Có khả năng thiết kế các chương trình kiểm toán chuyên sâu để phát hiện gian lận. 6. Có khả năng trình bày rõ ràng, mạch lạc các kết quả phát hiện gian lận và đưa ra những khuyến nghị cụ thể cho đối tượng được kiểm toán. 7. Áp dụng các kỹ thuật kiểm toán chuyên biệt để phát hiện hành vi gian lận. 	Ningtyas et al. (2018), Ngai et al. (2011)

(Nguồn: Nhóm tác giả tự tổng hợp)

Bảng 2: Thang đo, độ tin cậy và độ giá trị

	Hệ số tải ngoài	Cronbach's Alpha	Độ tin cậy tổng hợp (CR)	Phương sai trích trung bình (AVE)
PHGL		0.932	0.945	0.710
PHGL1	0.811			
PHGL2	0.864			
PHGL3	0.781			
PHGL4	0.843			
PHGL5	0.860			
PHGL6	0.868			
PHGL7	0.867			
HNNN		0.907	0.928	0.683
HN1	0.799			
HN2	0.841			
HN3	0.836			
HN4	0.784			
HN5	0.878			
HN6	0.815			
KN		0.843	0.895	0.681
KN1	0.892			
KN2	0.837			
KN3	0.794			
KN4	0.773			
NL		0.840	0.893	0.676
NL1	0.849			
NL2	0.816			
NL3	0.806			
NL4	0.817			

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

đánh giá mô hình PLS-SEM theo đề xuất của Hair và cộng sự (2016).

Kết quả phân tích ở Bảng 4 khẳng định mô hình nghiên cứu không bị ảnh hưởng bởi vấn đề đa cộng tuyến ($VIF < 3$). Hệ số xác định R^2 đạt 0,637, cho thấy 63,7% sự biến động trong khả năng phát hiện gian lận được giải thích bởi các biến độc lập trong mô hình, bao gồm kinh nghiệm, NLCM của KTV và chủ nghĩa HNNN. Tương tự, R^2 đạt 0,116, nghĩa là

11,6% sự thay đổi của chủ nghĩa HNNN được lý giải bởi các biến độc lập là kinh nghiệm và NLCM của KTV.

Hệ số tác động f^2 của các yếu tố ảnh hưởng đối với biến kết quả đều lớn hơn 0,02, phản ánh mức độ giải thích của các biến độc lập đối với biến phụ thuộc ở mức thấp. Ngoài ra, hệ số liên quan đến dự báo của mô hình có giá trị 0,442 và 0,073 ($< 0,5$), cho thấy độ chính xác dự báo của mô hình đạt mức trung bình.

Bảng 3: Hệ số Heterotrait Monotrait Ratio (HTMT)

	HNNN	KN	NL	PHGL
HNNN				
KN	0.312			
NL	0.300	0.318		
PHGL	0.492	0.493	0.809	

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

Bảng 4: Kết quả các giá trị VIF, R², f², Q²

VIF			R square	Q ²
	HN	PHGL		
HN		1.131	0.116	0.073
KN	1.078	1.132		
NL	1.078	1.128		
PHGL			0.637	0.442
f square				
	HN	PHGL		
HN		0.132		
KN	0.050	0.112		
NL	0.046	0.889		
PHGL				

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

Nghiên cứu của Chin et al. (2003) đã đi sâu vào việc phân tích mối quan hệ giữa các biến, không chỉ dừng lại ở việc xác định sự tồn tại của mối quan hệ mà còn đánh giá mức độ liên kết giữa chúng. Nhờ đó, nghiên cứu cung cấp cơ sở khoa học để phân bổ nguồn lực hiệu quả. Bên cạnh đó, để đảm bảo kết quả nghiên cứu có thể áp dụng rộng rãi, mô hình đã được kiểm định lại độ tin cậy bằng phương pháp Bootstrap với 500 lần lặp (Hair. (2017)).

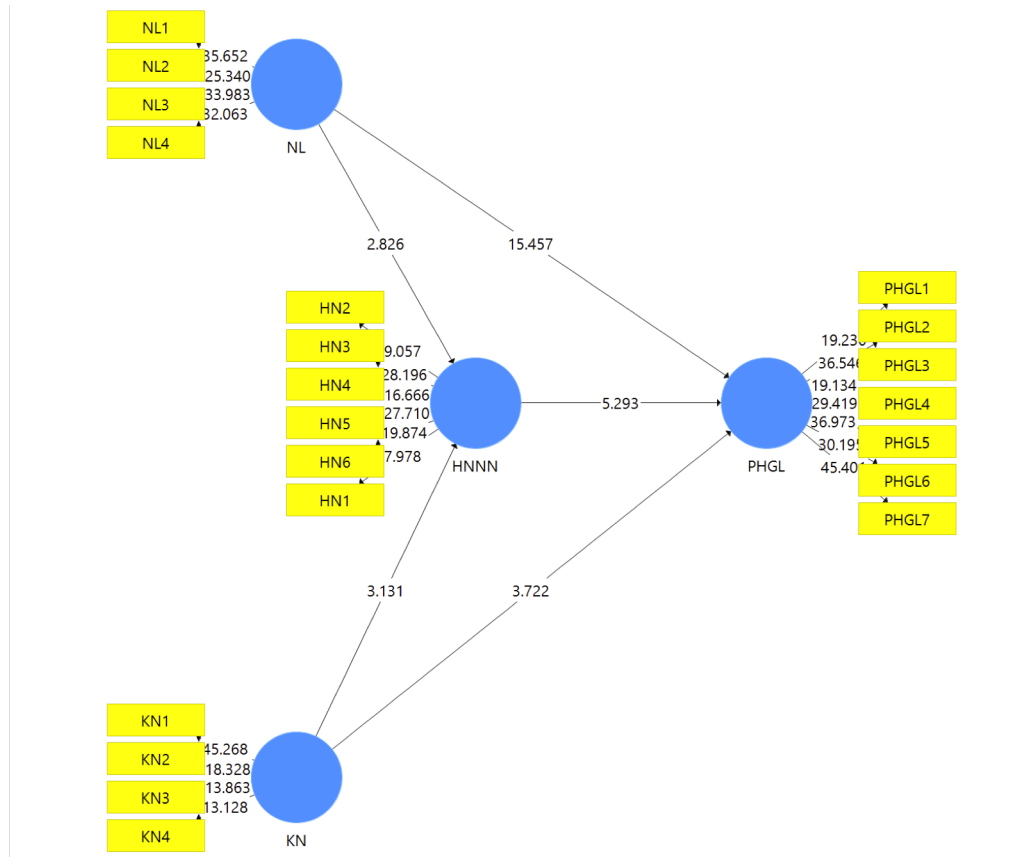
Thông tin trong Bảng 5 cho thấy trọng số gốc phù hợp với trọng số trung bình từ phân tích bootstrapping, khi tất cả trọng số đều nằm trong khoảng tin cậy 95%. Do đó, các ước lượng trong mô hình được đánh giá là

đáng tin cậy.

Thảo luận

Ảnh hưởng của năng lực chuyên môn đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

Kết quả thử nghiệm giả thuyết cho thấy NLCM có tác động mạnh nhất đến khả năng phát hiện gian lận trong BCTC của KTV. Giả thuyết này được chấp nhận vì giá trị P-value < 0,05, với hệ số $\beta = 0,603$, khẳng định mối quan hệ cùng chiều của NLCM lên khả năng phát hiện gian lận BCTC. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu của Merici et al. (2016), Ramanda (2021), những người cũng chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa NLCM và khả năng phát hiện gian lận BCTC của kiểm toán viên.



(Nguồn: Tác giả tổng hợp)

Hình 2: Kết quả kiểm định giả thuyết

Bảng 5: Kết quả kiểm định các giả thuyết nghiên cứu

	Trọng số gốc (O)	Trọng số trung bình (M)	Độ lệch chuẩn (STDEV)	Thống kê T (O/STDEV)	P Values	Kết luận
HNNN -> PHGL	0.233	0.233	0.044	5.293	0.000	Chấp nhận
KN -> PHGL	0.215	0.214	0.058	3.722	0.000	Chấp nhận
NL -> PHGL	0.603	0.604	0.039	15.457	0.000	Chấp nhận
KN -> HNNN	0.217	0.225	0.069	3.131	0.002	Chấp nhận
NL -> HNNN	0.210	0.216	0.074	2.826	0.005	Chấp nhận

(Nguồn: Trích kết quả xử lý dữ liệu khảo sát)

Ảnh hưởng của chủ nghĩa HNNN đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

Kết quả kiểm tra giả thuyết cho thấy chủ nghĩa HNNN có ảnh hưởng mạnh thứ hai đến khả năng phát hiện gian lận trong BCTC của KTV. Giả thuyết này được chấp nhận vì giá trị

P-value < 0,05, với hệ số $\beta = 0,233$, nhân mạnh mối quan hệ cùng chiều của chủ nghĩa HNNN đối với khả năng phát hiện gian lận BCTC. Các nghiên cứu của Nasution (2012), Pramudyastuti (2014), Anggriawan (2014) và Pramana (2016) cũng đồng tình với quan

điểm này, cho rằng chủ nghĩa HN NN có tác động tích cực đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

Ảnh hưởng của kinh nghiệm đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

Kết quả kiểm định giả thuyết cho thấy kinh nghiệm có tác động mạnh thứ ba đến khả năng phát hiện gian lận trong BCTC của KTV. Giả thuyết này được chấp nhận vì giá trị P-value < 0,05, với hệ số $\beta = 0,215$, minh chứng mối quan hệ cùng chiều của kinh nghiệm đối với khả năng phát hiện gian lận BCTC. Kết quả này củng cố các phát hiện của các nghiên cứu trước đây của Faradina et al. (2016), Pramana (2016), Anggriawan (2014), Nasution (2012), những nghiên cứu này đều khẳng định rằng kinh nghiệm kiểm toán có ảnh hưởng tích cực đến khả năng phát hiện gian lận BCTC, bởi KTV càng dày dặn kinh nghiệm thì khả năng phát hiện gian lận càng cao.

Ảnh hưởng của kinh nghiệm đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV thông qua biến trung gian là chủ nghĩa HN NN.

Kết quả phân tích thống kê giả thuyết khẳng định kinh nghiệm ảnh hưởng đến chủ nghĩa HN NN, từ đó tác động đến khả năng phát hiện gian lận trong BCTC của KTV. Giả thuyết này được chấp nhận vì giá trị P-value < 0,05, với hệ số $\beta = 0,217$, xác định mối quan hệ cùng chiều của 2 yếu tố là kinh nghiệm và chủ nghĩa HN NN. Quan điểm này cũng được Surya et al. (2021) ủng hộ khi cho rằng kinh nghiệm có ảnh hưởng tích cực đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV thông qua biến trung gian là chủ nghĩa HN NN.

Ảnh hưởng của năng lực chuyên môn đến khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV thông qua biến trung gian là chủ nghĩa HN NN.

Kết quả xác thực giả thuyết cho thấy NLCM có mối liên hệ với chủ nghĩa HN NN, từ đó ảnh hưởng đến khả năng phát hiện gian

lận trong BCTC của KTV. Giả thuyết này được chấp nhận vì giá trị P-value < 0,05, với hệ số $\beta = 0,210$, xác nhận mối quan hệ cùng chiều của NLCM lên chủ nghĩa HN NN. Quan điểm này cũng được các nghiên cứu của Surya et al. (2021) đồng tình, khi các tác giả lập luận rằng chủ nghĩa HN NN là cầu nối giữa NLCM và khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV.

5. Kết luận và hàm ý

Mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá tác động của kinh nghiệm, NLCM và chủ nghĩa HN NN đối với khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV tại các công ty kiểm toán độc lập ngoài Big4 ở Việt Nam. Phát hiện mới của bài viết là đó là xác định được vai trò trung gian của biến chủ nghĩa HN NN trong mối quan hệ giữa kinh nghiệm, NLCM và khả năng phát hiện gian lận BCTC của KTV. Kết quả nghiên cứu không chỉ khẳng định mối quan hệ tích cực giữa các yếu tố này mà còn làm rõ vai trò trung gian của chủ nghĩa HN NN. Các phát hiện của nghiên cứu sẽ là cơ sở cho các công ty kiểm toán tăng cường hỗ trợ, đo lường và cải thiện liên tục chất lượng KTV, đồng thời thúc đẩy các KTV nâng cao kinh nghiệm, năng lực chuyên môn, thái độ HN NN để cải thiện khả năng phát hiện gian lận BCTC, từ đó nâng cao chất lượng kiểm toán.

Từ những phát hiện trên, tác giả đề xuất một số khuyến nghị như sau:

** Khuyến nghị về nâng cao kinh nghiệm thực tế của KTV:*

Để nâng cao kinh nghiệm thực tế, các công ty KTĐL không thuộc Big4 cần tạo cơ hội cho KTV tham gia nhiều loại kiểm toán khác nhau, đặc biệt chú trọng đến các cuộc kiểm toán phức tạp hoặc có rủi ro cao, giúp họ tích lũy kinh nghiệm thực tiễn một cách toàn diện. Đồng thời, cần triển khai các chương trình cố vấn, nơi các KTV mới được hướng dẫn bởi những chuyên gia dày dặn kinh nghiệm, giúp họ học hỏi từ các tình huống thực tế trong

công việc. Bên cạnh đó, việc tổ chức các hội thảo hoặc chia sẻ kinh nghiệm về những vụ gian lận điển hình đã được phát hiện sẽ hỗ trợ KTV nhận diện các dấu hiệu và mô hình gian lận thường gặp, giúp KTV trang bị thêm kiến thức và kỹ năng xác định gian lận một cách chính xác hơn.

** Khuyến nghị về nâng cao NLCM của KTV:*

Để tăng cường NLCM, các công ty KTĐL không thuộc Big4 cần định kỳ tổ chức các khóa đào tạo chuyên sâu về các chuẩn mực nghề nghiệp và các kỹ thuật nhận diện gian lận hiện đại như áp dụng các giải pháp công nghệ tiên tiến. Đồng thời, cần khuyến khích KTV tham gia các chương trình chứng chỉ quốc tế, chẳng hạn như CA, CPA, ACCA, CFA hoặc các chứng chỉ chuyên biệt liên quan đến phát hiện gian lận CFE, FAC, CFA, CIA... Ngoài kỹ năng chuyên môn, KTV cũng cần phát triển kỹ năng mềm, đặc biệt là giao tiếp, phân tích logic và tư duy phản biện để giải quyết hiệu quả các tình huống phức tạp.

** Khuyến nghị về thúc đẩy thái độ HNNN của KTV:*

Công ty KTĐL không thuộc Big4 nên tổ chức nhiều buổi hướng dẫn nhằm giúp KTV rèn luyện tư duy hoài nghi, đặc biệt trong những tình huống có dấu hiệu bất thường, nhằm tránh việc dễ dàng chấp nhận các giải thích chưa đủ thuyết phục từ khách hàng. Ngoài ra, cần tạo dựng một môi trường làm việc độc lập, nơi KTV có thể thực hiện nhiệm vụ mà không chịu áp lực từ cấp trên hoặc khách hàng. Hơn nữa, việc ứng dụng công nghệ như phần mềm phân tích dữ liệu sẽ hỗ trợ KTV phát hiện các bất thường mà việc quan sát trực quan có thể bỏ sót.

** Khuyến nghị về tăng cường hỗ trợ từ các công ty kiểm toán độc lập không thuộc Big4:*

Các công ty KTĐL không thuộc Big4 cần xây dựng một môi trường kiểm soát chất lượng bằng cách thiết lập cơ chế kiểm soát nội bộ nhằm đảm bảo KTV tuân thủ nghiêm

ngặt các tiêu chuẩn nghề nghiệp cũng như không bị can thiệp. Song song đó, việc phát triển kho lưu trữ kiến thức chứa thông tin liên quan đến vụ gian lận đã phát hiện sẽ tạo điều kiện cho KTV học hỏi từ thực tế, góp phần nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm của họ.

** Khuyến nghị về đo lường và cải thiện liên tục:*

Các công ty KTĐL không thuộc Big4 nên thường xuyên đánh giá năng lực của KTV thông qua các chỉ số đánh giá khả năng phát hiện gian lận, để nâng cao chất lượng công việc. Ngoài ra, việc lắng nghe ý kiến đóng góp của KTV cũng rất quan trọng để hoàn thiện chương trình đào tạo, đảm bảo chúng phù hợp với yêu cầu thực tiễn và xu hướng nghề nghiệp.

Mặc dù nghiên cứu đưa ra những đóng góp hữu ích về mặt lý thuyết và thực tiễn, nhưng vì điều kiện nghiên cứu còn hạn chế, nghiên cứu chỉ thực hiện tại 50 công ty KTĐL không thuộc Big4. Do đó, kết quả nghiên cứu vẫn còn một số hạn chế. Nếu mở rộng quy mô nghiên cứu, khả năng tổng quát hóa kết quả sẽ cao hơn. Từ đó, nhóm nghiên cứu gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo là mở rộng phạm vi nghiên cứu ra toàn bộ các công ty KTĐL ngoài Big4 Việt Nam. ♦

Tài liệu tham khảo:

Adnan, J., & Kiswanto, K. J. A. A. J. (2017). Determinant of auditor ability to detect fraud with professional scepticism as a mediator variable. 6(3), 313-325.

Adrian. (2013). Pengaruh Skeptisme Profesional, Etika, Pengalaman, Dan Keahlian Audit Terhadap Ketepatan Pemberian Opini Oleh Auditor (Studi Empiris pada BPK RI Perwakilan Provinsi Riau). *Jurnal Akuntansi*, 1(3).

Ali., G. (2008). Hubungan Skeptisme Profesional Auditor Dan Situasi Audit, Etika, Pengalaman Serta Keahlian Audit Dengan

Ketepatan Pemberian Opini Auditor Oleh Akuntan Publik. *Padang: Jurnal Simposium Nasional Akuntansi*, 8.

Alsmairat, Y. Y., Yusoff, W. S., Ali, M. A., Ghazalat, A. N. J. I. J. o. B., & Technopreneurship. (2019). The effect of audit tenure and audit firm size on the audit quality: evidence from Jordanian auditors. 9(1), 15-24.

Anggriawan, E. F. J. N. B. R. A. d. M. (2014). Pengaruh pengalaman kerja, skeptisme profesional dan tekanan waktu terhadap kemampuan auditor dalam mendeteksi fraud (Studi empiris pada Kantor Akuntan Publik di DIY). 3(2), 101-116.

Apriyas, M., & Pustikaningsih, I. (2016). The Effect of Auditor's Competence on Fraud Detection *Journal of Business and Finance*, 10(2), 45-61.

Aulia, M. (2013). The Effect of Auditor Professional Competence on Fraud Detection. *Journal of Accounting*, 12(2), 47-55.

Awaluddin, M., Wardhani, R. S. J. I. J. o. I. B., & Economics. (2019). The Effect Of Expert Management, Professional Skepticism And Professional Ethics On Auditors Detecting Ability With Emotional Intelligence As Modeling Variables (Study At The Makassar City Inspectorate). 3(1), 37-50.

Bayuandika, M., & Mappanyukki, R. J. I. J. o. A. S. S. (2021). The effect of spiritual intelligence and professional skepticism of internal auditors on detection of fraud. 11(1), 22-29.

Bolton, R. J., & Hand, D. J. J. S. s. (2002). Statistical fraud detection: A review. 17(3), 235-255.

Chen, Y.-H., Wang, K.-J., & Liu, S.-H. J. S. (2023). How Personality Traits and Professional Skepticism Affect Auditor Quality? A Quantitative Model. 15(2), 1547.

Chin, W. W., Marcolin, B. L., & Newsted, P. R. J. I. s. r. (2003). A partial least squares latent variable modeling approach for meas-

uring interaction effects: Results from a Monte Carlo simulation study and an electronic-mail emotion/adoption study. 14(2), 189-217.

Dalnial, H., Kamaluddin, A., Sanusi, Z. M., Khairuddin, K. S. J. P.-S., & Sciences, B. (2014). Accountability in financial reporting: detecting fraudulent firms. 145, 61-69.

Faradina, H., Agusti, R., & Al Azhar, L. (2016). *Pengaruh beban kerja, pengalaman audit dan tipe kepribadian terhadap skeptisme profesional dan kemampuan auditor dalam mendeteksi kecurangan (studi empiris pada kap di kota medan, padang dan pekanbaru)*. Riau University,

Festinger, L. J. S. E. T. (1957). Social comparison theory. 16(401), 3.

Fullerton, R., & Durtschi, C. J. A. a. S. (2004). The effect of professional skepticism on the fraud detection skills of internal auditors.

Hair Jr, J. F., Sarstedt, M., Hopkins, L., & Kuppelwieser, V. G. J. E. b. r. (2014). Partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM): An emerging tool in business research. 26(2), 106-121.

Hair. (2016). A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). 2(Sage).

Hair. (2017). Advanced issues in partial least squares structural equation modeling. (Sage).

Halim, A., Tjondro, N., & Kurniawan, D. (2014). Professional Competence and Its Influence on Fraud Detection in Audits. *International Journal of Accounting and Auditing*, 5(1), 88-98.

Handoko, B. L., & Sardjono, C. T. (2022). *The Impact of Auditor's Competency, Audit Risk, and Professional Skepticism to Audit Quality in Fraud Detection Using Remote Audit*. Paper presented at the Proceedings of the 8th International Conference on Industrial and Business Engineering.

- Heider, F. J. I. R. (1958). The Psychology of.
- Henseler, J., Ringle, C. M., & Sarstedt, M. J. J. o. t. a. o. m. s. (2015). A new criterion for assessing discriminant validity in variance-based structural equation modeling. 43, 115-135.
- Hu, L. t., & Bentler, P. M. J. S. e. m. a. m. j. (1999). Cutoff criteria for fit indexes in covariance structure analysis: Conventional criteria versus new alternatives. 6(1), 1-55.
- Hurt, R. K. J. A. A. J. o. P., & Theory. (2010). Development of a scale to measure professional skepticism. 29(1), 149-171.
- Ile, C. M., & Odimegwa, C. G. J. A. R. R. (2018). Use of forensic accounting techniques in the detection of fraud in tertiary institutions in Anambra State, Nigeria. 12(1), 66-76.
- Kelley, H. H., & Michela, J. L. (1980). Attribution theory and research. *Annual Review of Psychology*, 31, 457-501. doi:https://doi.org/10.1146/annurev.ps.31.02.0180.002325
- Khomsiyah, W., J., & Mulyani, S. D. (2019). Auditor's ability in detecting fraud 88 [Capacidad del auditor para detectar fraude]. *Opcion*, 35(21), 2337-2365.
- Kline, P. (2015). *Personality (Psychology Revivals): Measurement and Theory*: Routledge.
- Kuria, P. W., & Muturi, W.M. (2015). The relationship between the auditors experience and fraud detection: a case of private firms within thika sub county, Kenya.
- Mangala, D., & Kumari, P. J. I. J. o. C. G. (2017). Auditors' perceptions of the effectiveness of fraud prevention and detection methods. 10(2), 118-142.
- Merici, C. A., Halim, A., & Wulandari, R. J. J. R. M. A. (2016). Pengaruh Skeptisisme Profesional, Pengalaman Audit, Keahlian Audit, Independensi, Dan Kompetensi Terhadap Ketepatan Pemberian Opini Auditor. 4(1).
- Nasution, H., & Fitriany, F. . (2012). Pengaruh Beban Kerja, Pengalaman Audit, dan Tipe Kepribadian Pada Skeptisme Profesional dan Kemampuan Auditor Mendeteksi Kecurangan. *Jurnal Simposium Nasional Akuntansi*, 15.
- Ngai, E. W., Hu, Y., Wong, Y. H., Chen, Y., & Sun, X. J. D. s. s. (2011). The application of data mining techniques in financial fraud detection: A classification framework and an academic review of literature. 50(3), 559-569.
- Ningtyas, I., Delamat, H., & Yuniartie, E. J. A. (2018). Pengaruh Pengalaman, Keahlian, Dan Skeptisisme Profesional Terhadap Pendeteksian Kecurangan (Studi Empiris Pada Bpk Ri Perwakilan Sumatera Selatan). 12(2), 113-124.
- Nugraha, A. S., & Suryandari, D. J. A. A. J. (2018). The effect of experience to the accuracy of giving opinion with audit expertise, professional skepticism, audit judgment as mediators. 7(1), 61-69.
- Obasi, C. J. J. o. s. w. (2022). Black social workers: Identity, racism, invisibility/hypervisibility at work. 22(2), 479-497.
- Pramana, I. P. (2016). The role of experience in detecting fraud. *Journal of Accounting and Financial Management*, 3(2), 34-45.
- Pramudyastuti, O. L. (2014). *Pengaruh skeptisisme profesional, pelatihan audit kecurangan, dan independensi terhadap kemampuan auditor dalam mendeteksi kecurangan (studi di inspektorat kabupaten sleman)*. Universitas Gadjah Mada,
- Putra, G. S. A., Dwirandra, A. A. N. B. J. I. r. j. o. m., IT, & sciences, s. (2019). The effect of auditor experience, type of personality and fraud auditing training on auditors ability in fraud detecting with professional skepticism as a mediation variable. 6(2), 31-43.
- Putra, I. G. (2012). The Role of Professional Competence in Fraud Detection: A Study in the Indonesian Context.

Ramanda, U. U. (2021). *Pengaruh skeptisisme profesional, etika, dan kompetensi terhadap ketepatan pemberian opini audit*. Universitas Pembangunan Nasional Veteran Jakarta,

Ringle, C. M., Sarstedt, M., & Straub, D. W. J. M. q. (2012). Editor's comments: a critical look at the use of PLS-SEM in "MIS Quarterly". iii-xiv.

Rohman, A., Chariri, A. J. I. J. o. C. E., & Technology. (2017). Developing improvement of auditor's performance model using professional skepticism and auditors' comfort as a mediator. 8(12), 27-37.

Shofia. (2019). The effect of independence, experience, and gender on auditors ability to detect fraud by professional skepticism as a moderation variable. *Russian Journal of Agricultural Socio-Economic Sciences*, 91(7), 366-375.

Silalahi, R. M. (2013). Understanding Vygotsky's Zone of Proximal Development for Learning. *POLYGLOT: Jurnal Ilmiah*, 15(2), 174-175.

Sukendra, P., Gede Adi Yuniarta, A. T. A. (2015). Pengaruh Skeptisisme Profesional, Pengalaman Auditor dan Keahlian Audit Terhadap Ketepatan Pemberian Opini Oleh Auditor (Studi Empiris pada Inspektorat Kabupaten Buleleng, Kabupaten Bangli dan Kabupaten Karangasem). *E-Journal SI Ak Universitas Pendidikan Ganesha*, 3(1).

Surya, A. H. W. J., Lannai, D., Amiruddin, A. J. P. o. V. R. A., & Auditing. (2021). Effect of Integrity, Work Experience and Compensation on Fraud Detection Through Professional Skepticism. 2(3), 192-211.

Triandis, H. C., Malpass, R. S., & Davidson, A. R. J. B. r. o. a. (1971). Cross-cultural psychology. 7, 1-84.

Verwey, I. G., & Asare, S. K. J. J. o. B. E. (2022). The joint effect of ethical idealism and trait skepticism on auditors' fraud detection. 176(2), 381-395.

Wahidahwati, W., Asyik, N. F. J. C. B., & Management. (2022). Determinants of auditors ability in fraud detection. 9(1), 2130165.

Wells, J. T. (2017). *Corporate fraud handbook: Prevention and detection*: John Wiley & Sons.

Summary

The article examines the impact of experience and professional competence on the ability to detect financial statement fraud, focusing on the mediating role of professional skepticism among independent auditors at non-Big4 auditing firms in Vietnam. A quantitative research method is applied, utilizing the partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM) approach with the support of SmartPLS software. Data were collected from 179 certified auditors working at non-Big4 independent auditing firms. The research findings indicate that all three factors have a direct positive effect on the ability to detect financial statement fraud. Additionally, the experience and professional competence of auditors indirectly influence this ability through the mediating variable of professional skepticism. Based on these findings, the article proposes several recommendations to enhance the effectiveness of fraud detection among independent auditors in Vietnam.

TÁC ĐỘNG CỦA ĐẦU TƯ TỚI GIÁ TRỊ DOANH NGHIỆP: BẰNG CHỨNG THỰC NGHIỆM TỪ THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

Lê Thị Nhung

Học viện Chính sách và Phát triển

Email: nhunglt@apd.edu.vn

Ngày nhận: 11/09/2024

Ngày nhận lại: 19/12/2024

Ngày duyệt đăng: 23/12/2024

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu bảng kết hợp với kỹ thuật ước lượng mô men tổng quát để phân tích tác động của đầu tư đến giá trị doanh nghiệp. Kết quả cho thấy mối quan hệ giữa hoạt động đầu tư và giá trị doanh nghiệp là phi tuyến tính, tồn tại một mức đầu tư tối ưu dành cho các công ty niêm yết tại Việt Nam trong giai đoạn 2012-2023. Cụ thể, việc đầu tư làm tăng giá trị doanh nghiệp cho đến khi đạt đến một ngưỡng tối ưu, sau đó giá trị này có xu hướng giảm khi vượt quá mức đầu tư tối ưu. Nghiên cứu cũng chứng minh rằng sự bất đối xứng thông tin giữa các bên trong doanh nghiệp gây ra những biến dạng trong quyết định đầu tư, dẫn đến tình trạng đầu tư dưới mức tối ưu khi vốn đầu tư thấp hơn ngưỡng cần thiết và đầu tư quá mức khi vượt quá ngưỡng này. Những phát hiện trên mang lại ý nghĩa quan trọng cho các nhà đầu tư và nhà quản lý doanh nghiệp trong việc xây dựng chiến lược đầu tư hiệu quả.

Từ khóa: Đầu tư, giá trị doanh nghiệp, thị trường chứng khoán, thị trường vốn.

JEL Classifications: C23, C81, G11, G32.

DOI: 10.54404/JTS.2024.197V.07

1. Giới thiệu

Các chính sách tài chính trong doanh nghiệp bao gồm chính sách đầu tư, chính sách huy động vốn và chính sách phân phối lợi nhuận. Những chính sách này đóng vai trò quan trọng trong việc định hình chiến lược phát triển và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, được (Modigliani, F. & Miller, M., 1958) chứng minh là độc lập với nhau trong điều kiện thị trường vốn hoàn hảo. Tuy nhiên, bằng chứng thực nghiệm và lý thuyết sau đó đã chỉ ra rằng thị trường vốn không hoàn hảo, khiến các quyết định tài chính trong doanh nghiệp có mối quan hệ phụ thuộc lẫn nhau. Một trong những hạn chế lớn nhất của thị

trường vốn là sự bất cân xứng thông tin giữa các bên liên quan trong doanh nghiệp. Điều này tạo ra những rào cản trong việc ra quyết định và có thể dẫn đến những hệ quả không mong muốn trong hoạt động tài chính và đầu tư (Jensen, M. & Meckling, W., 1976; Myers, S., 1977; Myers, S. & Majluf, N., 1984; Jensen, M., 1986). Jensen và Meckling (1976) cùng với Myers (1977) đã xây dựng những lý thuyết về tác động của sự bất cân xứng thông tin giữa cổ đông và chủ nợ, điều này dẫn đến khó khăn trong các quyết định đầu tư của doanh nghiệp. Myers và Majluf (1984) tiếp tục nhấn mạnh tầm quan trọng của sự bất cân xứng thông tin giữa chủ sở hữu